

**CÔNG TY CỔ PHẦN FNE HOLDING**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN FNE HOLDING

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: FNE HOLDING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: FNE HOLDING

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400969000

**3. Ngày thành lập:** 26/07/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 7/71, Đường Lương Văn Năm, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0989079105

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp. Bán buôn hóa chất khác (hóa chất xử lý môi trường, và phân tích các chỉ số môi trường trừ loại hóa chất sử dụng trong nông nghiệp.)                                        | 4659     |
| 2.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, các sản phẩm từ gỗ                                                                                                                                                                                    | 4663     |
| 3.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị y tế. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu (máy móc thiết bị quan trắc môi trường, phân tích các chỉ số môi trường).                                                                     | 4669     |
| 4.  | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0240     |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                              | 8299     |
| 6.  | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Mua, bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua, bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở; Kinh doanh bất động sản khác. | 6810     |
| 7.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Hoạt động kiến trúc; Hoạt động đo đạc và bản đồ; Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác                                                                                                                | 7110     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 8.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết: Kiểm định đo lường, hiệu chuẩn thiết bị; Phân tích thiết bị phóng xạ, an toàn bức xạ của máy móc; Kiểm tra và đo lường các chỉ số môi trường: Ô nhiễm không khí, nước đất và trầm tích.                                                                                                                                                                                                                       | 7120        |
| 9.  | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, báo cáo khai thác nước ngầm, báo cáo khai thác nước mặt; Hoạt động quan trắc môi trường: Quan trắc môi trường lao động, quan trắc môi trường không khí, quan trắc môi trường nước, quan trắc môi trường đất và trầm tích. | 7490(Chính) |
| 10. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1629        |
| 11. | Thoát nước và xử lý nước thải<br>Chi tiết: Tư vấn thiết kế, chuyển giao công nghệ xử lý nước thải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3700        |
| 12. | Thu gom rác thải không độc hại<br>Chi tiết: Lập hồ sơ chủ nguồn thải, thu gom, vận chuyển, xử lý tiêu hủy chất thải nguy hại, chất thải công nghệ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3811        |
| 13. | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3821        |
| 14. | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 3822        |
| 15. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 3900        |
| 16. | Xây dựng nhà để ở<br>Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4101        |
| 17. | Xây dựng nhà không để ở<br>Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4102        |
| 18. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4299        |
| 19. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311        |
| 20. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312        |
| 21. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4321        |

**6. Vốn điều lệ:** 17.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.700.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông          | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                                | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>MINH QUANG | Số 127 Thân<br>Nhân Vũ, Phường<br>Ngô Quyền,<br>Thành phố Bắc<br>Giang, Tỉnh Bắc<br>Giang, Việt Nam                               | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 961.700       | 9.617.000.000            | 56,570       | 0240870119<br>93                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                   | Tổng số                            | 961.700       | 9.617.000.000            | 56,570       |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGÔ THI<br>THẢO      | Số 3, ngõ 271<br>đường Đàm Văn<br>Tiết, Khu Sơn<br>Trung, Phường<br>Nam Sơn, Thành<br>phố Bắc Ninh,<br>Tỉnh Bắc Ninh,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 446.400       | 4.464.000.000            | 26,260       | 0271870090<br>45                                                                                                       |            |
|     |                      |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                   | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                   | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                      |                                                                                                                                   | Tổng số                            | 446.400       | 4.464.000.000            | 26,260       |                                                                                                                        |            |

|   |            |                                                                                                    |                           |         |               |        |              |
|---|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | VŨ SỸ TÙNG | Số nhà 19, Tổ dân phố Đồng Bầm, Phường Đồng Bầm, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 291.900 | 2.919.000.000 | 17,170 | 019086001408 |
|   |            |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |            |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |            |                                                                                                    | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |            |                                                                                                    | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |            |                                                                                                    | Tổng số                   | 291.900 | 2.919.000.000 | 17,170 |              |
|   |            |                                                                                                    |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN MINH QUANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 14/05/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024087011993

Ngày cấp: 06/09/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 127 Thân Nhân Vũ, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 127 Thân Nhân Vũ, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang